

# Chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam và định hướng giải pháp

Ở Việt Nam, tăng trưởng xanh được xác định là một chiến lược nhằm hướng đến phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh đa dạng sinh học bị suy giảm và môi trường tiếp tục bị xuống cấp trong khi các thảm họa do thiên tai và biến đổi khí hậu đang trở thành một thách thức lớn trong thế kỷ 21.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ) đã đề ra 3 nhiệm vụ chiến lược gồm: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (đến năm 2020, giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ 8 - 10% so với mức của năm 2010, giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP từ 1 - 1,5% mỗi năm và giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng 10 - 20% so với phương án phát

triển bình thường); (ii) Xanh hóa sản xuất, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh (đến năm 2020, giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh là 42 - 45% GDP. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất - kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%); (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

## **Chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam**

### ***Chính sách thuế, phí***

Các chính sách thuế, phí (thuế, phí bảo vệ môi trường (BVMT), thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế xuất nhập khẩu) từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, nâng cao ý thức BVMT và hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Cụ thể:

Một là, chính sách thuế, phí BVMT<sup>1</sup> đã góp phần nâng cao ý thức BVMT của toàn xã hội và tạo nguồn thu để giải quyết vấn đề môi trường.

Luật Thuế BVMT được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Đối tượng

---

<sup>1</sup> Thuế BVMT là một sắc thuế mới ở Việt Nam, nhằm hạn chế việc sản xuất, tiêu dùng các hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích sản xuất và sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường, nâng cao ý thức BVMT của toàn xã hội; khuyến khích phát triển kinh tế đi liền với giảm ô nhiễm môi trường.



chịu thuế BVMT gồm: (1) Xăng, dầu, mỡ nhờn; (2) Than đá; (3) Dung dịch HCFC; (4) Túi ni lông; (5) Thuốc diệt cỏ; (6) Thuốc trừ mối; (7) Thuốc bảo quản lâm sản; (8) Thuốc khử trùng kho. Áp dụng mức thuế từ 300 đồng đến 3000 đồng/lít đối với dầu các loại và xăng; 10.000 đồng/tấn đối với than đá, than nâu, than mỡ; 40.000 đồng/kg đối với túi ni lông.

Ngoài ra, Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 về phí và lệ phí do Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) ban hành đã quy định phí BVMT, bao gồm: (i) Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại); (ii) Phí BVMT đối với nước thải (nước thải công nghiệp<sup>2</sup>, nước thải sinh hoạt ra môi trường<sup>3</sup>).

Hai là, chính sách thuế tài nguyên đã trở thành công cụ quan trọng để cơ quan quản lý nhà nước tăng cường quản lý, giám sát quá trình khai thác tài nguyên; góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tài nguyên đối với phát triển kinh tế bền vững.

---

<sup>2</sup> Mức phí BVMT đối với nước thải công nghiệp bao gồm mức phí cố định (tối đa không quá 2,5 triệu đồng/năm) và khung mức phí biến đổi áp dụng đối với 2 chất gây ô nhiễm là nhu cầu ô xy hóa học và chất rắn lơ lửng lần lượt là: 1.000 - 3.000đ/kg và 1.200 - 3.200đ/kg. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức thu phí cụ thể.

<sup>3</sup> Nguồn thu phí BVMT được để lại một phần cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí, cụ thể là: (i) Đối với nước thải sinh hoạt, để lại tối đa không quá 10% cho đơn vị cung cấp nước sạch thu và tối đa không quá 15% cho ủy ban nhân dân cấp xã thu. Mức để lại cụ thể do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. (ii) Đối với nước thải công nghiệp, để lại 20% số tiền; phí thu được cho sở tài nguyên và môi trường để trang trải chi phí cho việc thu phí.

Chính sách thuế tài nguyên được áp dụng theo Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2010)<sup>4</sup>, với mức thuế suất 12 - 18% đối với nhóm khoáng sản kim loại (sắt, titan, đồng...); 5 - 13% đối với nhóm khoáng sản không kim loại (apatit, đá, sỏi, than, cát...) và 3 - 5% đối với nhóm nước thiên nhiên (dùng sản xuất thủy điện, sản xuất kinh doanh...)<sup>5</sup>.

Ba là, các chính sách thuế TNDN, thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu, thuế GTGT từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Theo Luật thuế TNDN hiện hành<sup>6</sup>, từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 22% (20% từ ngày 01/01/2016). Ngoài ra, chính sách thuế TNDN có sự hỗ trợ đối với tăng trưởng xanh, cụ thể như sau: (i) Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; (ii) Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao), sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, phát triển công

<sup>4</sup> Trên cơ sở quy định của Luật, UBTVQH ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

<sup>5</sup> Theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của UBTVQH.

<sup>6</sup> Luật Thuế TNDN (2008), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN (2013) và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các luật về thuế (2014).



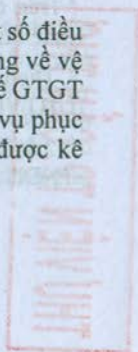
nghe sinh học, BVMT. Đồng thời, doanh nghiệp được miễn thuế tối đa 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo; (iii) Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm (kể từ ngày 01/01/2015 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%), miễn thuế TNDN 12 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

Ngoài các chính sách thuế trên, còn có các chính sách thuế khác có liên quan nhằm khuyến khích BVMT. Cụ thể: (i) Áp dụng riêng mức thuế suất thuế TTĐB thấp đối với xăng sinh học E5 là 8%, E10 là 7% và cao hơn với xăng RON 92 (10%)<sup>7</sup>; (ii) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và áp dụng thuế xuất khẩu đối với khoáng sản<sup>8</sup>; (iii) Đưa dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư vào đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%<sup>9</sup>.

<sup>7</sup> Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB số 70/2014/QH13.

<sup>8</sup> Chính sách thuế xuất khẩu: Áp dụng đối với khoáng sản nhằm hạn chế xuất khẩu khoáng sản là nguồn tài nguyên không tái tạo để bảo vệ nguồn tài nguyên. Chính sách thuế nhập khẩu: Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học...

<sup>9</sup> Từ ngày 01/01/2014, theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13, dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%. Theo đó, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào.



### *Chính sách chi NSNN*

Chính sách chi NSNN được chú trọng theo hướng ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) liên quan đến BVMT. Chi NSNN cho sự nghiệp môi trường, bao gồm chi ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Đối với chi NSNN cho sự nghiệp môi trường, hàng năm, NSNN bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường không thấp hơn 1% tổng chi cân đối của NSNN trong dự toán ngân sách. Trong đó, nhiệm vụ chi chủ yếu tập trung hỗ trợ các nhiệm vụ BVMT theo dự án; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường quốc gia; xây dựng và ban hành tiêu chuẩn về BVMT, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về BVMT...

Chính phủ đã sử dụng các nguồn vốn ngân sách trung ương, địa phương và nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư cho các chương trình, dự án liên quan đến lĩnh vực tăng trưởng xanh (Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chương trình MTQG ứng phó với biến đổi khí hậu; Chương trình MTQG tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả...).

Để thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược tăng trưởng xanh, Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020. Liên quan đến lĩnh vực tài chính - NSNN, Bộ Tài chính được giao chủ trì triển khai 2/66 hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, bao gồm: (i) Hình thành khung chính sách tài chính tăng trưởng, cụ thể là xây dựng khung chính sách phân bổ và quản lý ngân sách quốc



gia phục vụ Chiến lược tăng trưởng xanh, xây dựng khung chính sách tài chính liên quan tới thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh; (ii) Chỉ tiêu công theo tiêu chuẩn xanh, cụ thể là ban hành quy chế chỉ tiêu công xanh, trong đó chỉ đầu tư và chi thường xuyên của NSNN phải ưu tiên mua sắm và sử dụng hàng hóa dán nhãn sinh thái, hàng hóa có khả năng tái chế. Từ năm 2015, tất cả các công trình, dự án đầu tư công phải áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế xanh, theo cơ cấu ngành nghề, tiêu chuẩn sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu, thiết kế thích hợp điều kiện sinh thái, tính đến tác động của biến đổi khí hậu. Từ năm 2017, tất cả các phương tiện giao thông cơ giới mới mua bằng kinh phí công phải đạt tiêu chuẩn khí thải Euro 4, ưu tiên các loại phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch (điện, khí hóa lỏng) và xe lai (hybrid).

### ***Chính sách tín dụng***

Chính sách tín dụng xanh được đẩy mạnh thông qua các kênh cho vay hỗ trợ lãi suất đối với hoạt động dự án BVMT, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch (tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xanh, các chương trình cho vay ưu đãi), bao gồm:

(i) Tín dụng ưu đãi qua Quỹ BVMT Việt Nam (VEPF) thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường): VEPF có chức năng cho vay lãi suất ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ lãi suất cho các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu. Thời hạn cho vay tối đa không quá 10 năm; lãi suất cho vay theo từng nhóm đối tượng trong từng thời kỳ,

mức lãi suất cho vay tối đa không vượt quá 50% mức lãi suất cho vay thương mại, hiện nay mức lãi suất cho vay đang áp dụng (năm 2015) là 3,6%/năm. Sau 12 năm hoạt động (2002 - 2015), VEPF đã cho vay 192 dự án đầu tư BVMT với tổng số tiền hơn 1.200 tỷ đồng trên cả nước. Các dự án cho vay chủ yếu ở khu vực miền Trung và miền Nam, được đầu tư trong lĩnh vực xây dựng nhà máy xử lý nước thải.

(ii) Chính sách ưu đãi tín dụng, hỗ trợ về vốn, đất đai đối với các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ môi trường theo Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 10/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020. Theo đó, các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ môi trường được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất đai, vốn; ưu đãi về tín dụng ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật.

(iii) Chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước thực hiện cho vay ưu đãi đối với các dự án năng lượng sạch, có khả năng tái tạo theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và chính sách ưu đãi đối với các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả theo Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08/6/2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Theo đó, các dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề (dự án nhóm A, B); dự án năng lượng sạch và các tài nguyên năng lượng có



khả năng tái tạo thuộc đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước. Các hoạt động tiết kiệm nước được hỗ trợ vay theo chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo Nghị định số 54/2015/NĐ-CP gồm đầu tư sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (hoạt động thu gom nước mưa, khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt, áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp).

(iv) Các hoạt động tín dụng xanh hướng vào các dự án tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch thông qua Quỹ Ủy thác tín dụng xanh (GCTF) và tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM). Trong đó, GCTF được thành lập tại Việt Nam từ năm 2007 với mục tiêu giúp các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn tài chính khi không đủ khả năng ký quỹ để vay vốn thông qua việc bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ một phần vốn đầu tư để doanh nghiệp lắp đặt, vận hành công nghệ sạch hơn và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. GCTF được vận hành với sự tham gia của các NHTM: ACB, VIB, Techcombank, Trung tâm Sản xuất sạch hơn Việt Nam (VNCPC), Trung tâm tham vấn tại Thụy Sĩ và Cục kinh tế Liên bang Thụy Sĩ. Về tín dụng xanh của các NHTM, theo Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 của Ngân hàng Nhà nước về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, ngành ngân hàng tập trung vào các vấn đề sau: (i) Chú trọng vấn đề BVMT, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng; (ii) Thực hiện rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện thể chế tín dụng

cho phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh; (iii) Tập trung nguồn lực để cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất - kinh doanh thân thiện với môi trường và xã hội...

Nhìn chung, chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam đã có những đóng góp tích cực trong quá trình thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Các chính sách thuế đã góp phần quan trọng trong việc định hướng, khuyến khích tổ chức, cá nhân cân nhắc trong việc lựa chọn phương án đầu tư, công nghệ, thiết bị thân thiện với môi trường, đầu tư vào lĩnh vực BVMT. Mặc dù vậy, các ưu đãi cho các chính sách liên quan đến tăng trưởng xanh được quy định rải rác ở nhiều văn bản pháp quy khác nhau, chưa đảm bảo tính tập trung thống nhất trong triển khai thực hiện. Hoạt động tín dụng xanh mới chỉ được quan tâm trong những năm gần đây, các giải pháp về tín dụng xanh còn ít và chưa được triển khai rộng rãi, trong khi khung pháp lý hỗ trợ thực hiện tín dụng xanh còn thiếu nên việc triển khai còn nhiều khó khăn.

Ngoài ra, Việt Nam còn phải đối mặt với không ít những thách thức trong quá trình hướng đến tăng trưởng xanh như: (i) Tăng trưởng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, trong khi việc phân bổ và sử dụng tài nguyên chưa được hiệu quả, phát sinh nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường; (ii) Công nghệ sản xuất chậm được đổi mới nên tiêu tốn nhiều năng lượng, nước, nguyên vật liệu, làm tăng phát thải khí nhà kính; (iii) Các ngành sản xuất năng lượng sạch (năng lượng gió, mặt trời, sinh học, địa nhiệt...) chưa phát triển, năng lượng có nguồn gốc hóa thạch là than vẫn được sử dụng nhiều; (iv)



Một số ngành kinh tế thân thiện với môi trường gặp khó khăn về nguồn vốn, trong khi đầu ra của sản phẩm thiếu ổn định, lợi thế cạnh tranh và lợi nhuận thấp.

### **Định hướng giải pháp**

Để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, trong thời gian tới, các giải pháp sau nên được chú trọng:

*Một là*, tăng cường triển khai các chính sách, đặc biệt về thuế và tín dụng để tái cơ cấu nền kinh tế, thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng khuyến khích đổi mới, cải tiến, nâng cấp công nghệ, đa dạng hóa ngành nghề, phát triển các ngành có GTGT cao và tiêu hao năng lượng thấp.

*Hai là*, phát huy hiệu quả Luật Thuế BVMT, hướng đến việc bảo đảm nguyên tắc BVMT để phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu chính của Luật Thuế BVMT cần hướng đến việc thay đổi hành vi của con người, khuyến khích quá trình sản xuất sạch để BVMT, đặt lợi ích BVMT lên trên lợi ích kinh tế, không đề cao mục tiêu tạo nguồn thu, tăng thu NSNN.

*Ba là*, ngoài các chính sách tài chính, cần có cơ chế khuyến khích hỗ trợ các ngành sản xuất - kinh doanh sử dụng công nghệ và năng lượng sạch<sup>10</sup> thông qua các kênh khác như văn bản pháp lý, thủ tục, cơ chế đầu tư thuận lợi. Hơn nữa, có thể

---

<sup>10</sup> Bao gồm ngành công nghiệp chế tạo thiết bị điện gió, công nghệ hạt nhân, các dự án năng lượng tái tạo như điện gió, mặt trời.

hỗ trợ phát triển các “ngành kinh tế xanh” mũi nhọn thông qua trực tiếp đầu tư phát triển “năng lực cung” (Hàn Quốc, Nhật Bản) hoặc thực hiện các chính sách, các gói đầu tư “kích cầu” đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường, hàng hóa thân thiện với môi trường (Đan Mạch, Anh, Hàn Quốc, Trung Quốc).

*Bốn là*, đa dạng hóa nguồn lực, tăng cường hợp tác công tư nhằm hỗ trợ tốt hơn cho tăng trưởng xanh. Trên thực tế, yêu cầu hỗ trợ nhằm hướng tới nền kinh tế tăng trưởng xanh là rất lớn. Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách hạn hẹp, nên tăng cường huy động nguồn vốn của hệ thống ngân hàng, khu vực tư nhân, đặc biệt là nguồn đầu tư nước ngoài cùng với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế. Tích cực thu hút nguồn tài trợ từ các quốc gia<sup>11</sup>, các tổ chức quốc tế và các quỹ để tài trợ cho các dự án liên quan đến tăng trưởng xanh của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; các công trình thích ứng với biến đổi khí hậu như đê biển, đường; sản xuất sạch hơn và các công nghệ ít phát thải carbon.

*Năm là*, nâng cao nhận thức, thực hiện các biện pháp hành chính, các công cụ kinh tế thúc đẩy lối sống, sinh hoạt và tiêu dùng thân thiện với môi trường, khuyến khích sử dụng, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ môi trường, hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường.

**TS. Nguyễn Viết Lợi**

<sup>11</sup> Các nhà tài trợ nước ngoài như Thụy Điển, Đan Mạch, Đức... đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường năng lực về thể chế chính sách, tài chính đầu tư cho tăng trưởng xanh thông qua các chương trình hỗ trợ trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và ứng phó với biến đổi khí hậu...



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020.

2. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

3. Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 10/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020.

4. Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

5. TS. Nguyễn Viết Lợi (2015), *Chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh: Xu hướng các nước và thực tiễn ở Việt Nam*, Bài đăng kỷ yếu Hội thảo Báo Nhân Dân.

6. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2015), *Huy động nguồn lực tài chính hỗ trợ cho tăng trưởng xanh*, Tạp chí Tài chính.

7. Vũ Xuân Nguyệt Hồng (2014), *Chính sách tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Nội dung chính sách và thách thức thực hiện*, Hội thảo quốc tế “Hiệu quả chính sách công trong bối cảnh toàn cầu hóa: Đánh giá tác động chính sách phát triển của Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế”.

8. UNDP (2014), *Tăng trưởng xanh và chính sách tài khóa về nhiên liệu hóa thạch ở Việt Nam - Các kiến nghị và lộ trình cải cách chính sách*, Báo cáo thảo luận chính sách.